

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      tháng      năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT   | Chi tiêu sử dụng đất                         | Hiện trạng năm 2024 |            | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 |                       |                |            |
|-------|----------------------------------------------|---------------------|------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------|------------|
|       |                                              | Diện tích<br>(ha)   | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân<br>bố (ha)          | Cấp huyện xác<br>định | Tổng số        |            |
|       |                                              |                     |            |                                   |                       | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1)   | (2)                                          | (3)                 | (4)        | (5)                               | (6)                   | (7)=(5)+(6)    | (8)        |
| 1     | Nhóm đất nông nghiệp                         | 60.825,28           | 82,80      | 61.693,40                         | -                     | 61.693,40      | 83,98      |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                | -                   | -          | -                                 | -                     | -              | -          |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa                         | -                   | -          | -                                 | -                     | -              | -          |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại                        | -                   | -          | -                                 | -                     | -              | -          |
| 1.2   | Đất trồng cây hằng năm khác                  | -                   | -          | -                                 | -                     | -              | -          |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                        | 2.785,73            | 3,79       | 2.778,20                          | -                     | 2.778,20       | 3,78       |
| 1.4   | Đất rừng đặc dụng                            | 9.289,99            | 12,65      | 9.407,50                          | -                     | 9.407,50       | 12,81      |
| 1.5   | Đất rừng phòng hộ                            | 14.649,65           | 19,94      | 12.452,27                         | -                     | 12.452,27      | 16,95      |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                            | 33.719,18           | 45,90      | 34.647,98                         | -                     | 34.647,98      | 47,16      |
|       | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | -                   | -          | -                                 | -                     | -              | -          |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                      | 197,02              | 0,27       | -                                 | 2.187,47              | 2.187,47       | 2,98       |
| 1.8   | Đất chăn nuôi tập trung                      | -                   | -          | -                                 | -                     | -              | -          |
| 1.9   | Đất làm muối                                 | -                   | -          | -                                 | -                     | -              | -          |
| 1.10  | Đất nông nghiệp khác                         | 183,71              | 0,25       | -                                 | 220,00                | 220,00         | 0,30       |
| 2     | Nhóm đất phi nông nghiệp                     | 6.085,18            | 8,28       | 10.009,75                         | -                     | 10.009,75      | 13,62      |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                          | 355,49              | 0,48       | 461,98                            | -                     | 461,98         | 0,63       |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                             | 55,47               | 0,08       | 93,17                             | -                     | 93,17          | 0,13       |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | 28,97               | 0,04       | 36,38                             | -                     | 36,38          | 0,05       |
| 2.4   | Đất quốc phòng                               | 29,08               | 0,04       | 3.159,95                          | -                     | 3.159,95       | 4,30       |

| STT    | Chi tiêu sử dụng đất                     | Hiện trạng năm 2024 |            | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 |                    |                |            |
|--------|------------------------------------------|---------------------|------------|-----------------------------------|--------------------|----------------|------------|
|        |                                          | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)             | Cấp huyện xác định | Tổng số        |            |
|        |                                          |                     |            |                                   |                    | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.5    | Đất an ninh                              | 7,17                | 0,01       | 14,95                             | -                  | 14,95          | 0,02       |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | 96,63               | 0,13       | 121,99                            | -                  | 121,99         | 0,17       |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | 47,00               | 0,06       | 62,08                             | -                  | 62,08          | 0,08       |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | 7,72                | 0,01       | 8,13                              | -                  | 8,13           | 0,01       |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | 36,52               | 0,05       | 42,17                             | -                  | 42,17          | 0,06       |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | 1,22                | 0,002      | 4,67                              | -                  | 4,67           | 0,01       |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | 4,16                | 0,01       | 4,94                              | -                  | 4,94           | 0,01       |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 283,41              | 0,39       | 510,17                            | -                  | 510,17         | 0,69       |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | -                   | -          | 93,23                             | -                  | 93,23          | 0,13       |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | 265,24              | 0,36       | 390,43                            | -                  | 390,43         | 0,53       |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | 18,17               | 0,02       | 26,51                             | -                  | 26,51          | 0,04       |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | 1.299,06            | 1,77       | 1.808,15                          |                    | 1.924,41       | 2,62       |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | 642,77              | 0,87       | 909,56                            | -                  | 909,56         | 1,24       |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                  | 456,37              | 0,62       | 539,94                            | -                  | 539,94         | 0,73       |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước      | 0,71                | 0,001      | -                                 | 2,56               | 2,56           | 0,003      |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai    | -                   | -          | -                                 | 37,19              | 37,19          | 0,05       |

| STT    | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Hiện trạng năm 2024 |            | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 |                    |                |            |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------------------------------|--------------------|----------------|------------|
|        |                                                                          | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)             | Cấp huyện xác định | Tổng số        |            |
|        |                                                                          |                     |            |                                   |                    | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | 3,06                | 0,004      | 9,45                              | -                  | 9,45           | 0,01       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | 5,08                | 0,01       | 15,90                             | -                  | 15,90          | 0,02       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | 181,29              | 0,25       | 330,23                            | -                  | 330,23         | 0,45       |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | 0,62                | 0,001      | 3,07                              | -                  | 3,07           | 0,004      |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | 1,16                | 0,002      | -                                 | 25,82              | 25,82          | 0,04       |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | 8,01                | 0,01       | -                                 | 50,70              | 50,70          | 0,07       |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | 1,44                | 0,002      | 1,44                              | -                  | 1,44           | 0,002      |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | 0,02                | 0,00003    | -                                 | 0,02               | 0,02           | 0,00003    |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | 15,61               | 0,02       | 28,13                             | -                  | 28,13          | 0,04       |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | 3.912,83            | 5,33       | -                                 | 3.657,15           | 3.657,15       | 4,98       |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | -                   | -          | -                                 | 5,00               | 5,00           | 0,01       |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | 3.912,83            | 5,33       | -                                 | 3.652,15           | 3.652,15       | 4,97       |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 3      | Nhóm đất chưa sử dụng                                                    | 6.552,15            | 8,92       | 1.759,46                          | -                  | 1.759,46       | 2,40       |
|        | Trong đó:                                                                |                     |            |                                   |                    |                |            |
| 3.1    | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | 6.552,15            | 8,92       | 1.759,46                          | -                  | 1.759,46       | 2,40       |
| 3.2    | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |
| 3.3    | Núi đá không có rừng cây                                                 | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Hiện trạng năm 2024 |            | Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 |                    |                |            |
|-----|------------------------------|---------------------|------------|-----------------------------------|--------------------|----------------|------------|
|     |                              | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha)             | Cấp huyện xác định | Tổng số        |            |
|     |                              |                     |            |                                   |                    | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | -                   | -          | -                                 | -                  | -              | -          |

**Phụ lục II**  
**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                  |           |               |            |                 |
|-------|----------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|------------------|-----------|---------------|------------|-----------------|
|       |                                              |     |                | Thị trấn Rạch Gốc                     | Xã Đất Mũi | Xã Tam Giang Tây | Xã Tân Ân | Xã Tân Ân Tây | Xã Viên An | Xã Viên An Đông |
| (1)   | (2)                                          | (3) | (4)            | (5)                                   | (6)        | (7)              | (8)       | (9)           | (10)       | (11)            |
| 1     | Nhóm đất nông nghiệp                         | NNP | 4.747,79       | 145,05                                | 1.328,78   | 964,85           | 989,39    | 0,60          | 854,79     | 464,33          |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                | LUA | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa                         | LUC | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại                        | LUK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.2   | Đất trồng cây hằng năm khác                  | HNK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                        | CLN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.4   | Đất rừng đặc dụng                            | RDD | 437,24         | -                                     | 430,52     | -                | -         | -             | 6,72       | -               |
| 1.5   | Đất rừng phòng hộ                            | RPH | 2.563,62       | 145,05                                | -          | 964,85           | 989,39    | -             | -          | 464,33          |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                            | RSX | 131,31         | -                                     | 23,25      | -                | -         | 0,60          | 107,46     | -               |
|       | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS | 1.615,62       | -                                     | 875,01     | -                | -         | -             | 740,61     | -               |
| 1.8   | Đất chăn nuôi tập trung                      | CNT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.9   | Đất làm muối                                 | LMU | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.10  | Đất nông nghiệp khác                         | NKH | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2     | Nhóm đất phi nông nghiệp                     | PNN | 44,90          | -                                     | 38,90      | -                | -         | -             | 6,00       | -               |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                          | ONT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                             | ODT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | TSC | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.4   | Đất quốc phòng                               | CQP | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.5   | Đất an ninh                                  | CAN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp            | DSN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                   | DVH | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội                    | DXH | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                  |           |               |            |                 |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|------------------|-----------|---------------|------------|-----------------|
|        |                                                                          |     |                | Thị trấn Rạch Gốc                     | Xã Đất Mũi | Xã Tam Giang Tây | Xã Tân Ân | Xã Tân Ân Tây | Xã Viên An | Xã Viên An Đông |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 37,90          | -                                     | 31,90      | -                | -         | -             | 6,00       | -               |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1,20           | -                                     | 1,20       | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 8,30           | -                                     | 8,30       | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 4,93           | -                                     | 4,93       | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 23,47          | -                                     | 17,47      | -                | -         | -             | 6,00       | -               |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                  |           |               |            |                 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|------------------|-----------|---------------|------------|-----------------|
|        |                                                                         |     |                | Thị trấn Rạch Gốc                     | Xã Đất Mũi | Xã Tam Giang Tây | Xã Tân Ân | Xã Tân Ân Tây | Xã Viên An | Xã Viên An Đông |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 7,00           | -                                     | 7,00       | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 7,00           | -                                     | 7,00       | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |

**Phụ lục III**  
**DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                         | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                  |           |               |            |                 |
|-------|----------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|------------------|-----------|---------------|------------|-----------------|
|       |                                              |     |                | Thị trấn Rạch Gốc                     | Xã Đất Mũi | Xã Tam Giang Tây | Xã Tân Ân | Xã Tân Ân Tây | Xã Viên An | Xã Viên An Đông |
| 1     | Đất nông nghiệp                              | NNP | 1.166,46       | 393,78                                | 281,02     | 131,27           | 170,16    | 83,02         | 51,49      | 55,73           |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                | LUA | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa nước                    | LUC | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa nước còn lại                   | LUK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                  | HNK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                        | CLN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.4   | Đất rừng đặc dụng                            | RDD | 247,71         | -                                     | 192,63     | -                | 53,61     | -             | 1,47       | -               |
| 1.5   | Đất rừng phòng hộ                            | RPH | 178,37         | 41,01                                 | 88,39      | 4,66             | 38,28     | 0,66          | 1,64       | 3,73            |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                            | RSX | 737,14         | 349,53                                | -          | 126,61           | 78,27     | 82,36         | 48,38      | 52,00           |
|       | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                      | NTS | 3,233          | 3,233                                 | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.8   | Đất chăn nuôi tập trung                      | CNT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.9   | Đất làm muối                                 | LMU | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.9   | Đất nông nghiệp khác                         | NKH | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                          | PNN | 476,88         | 21,54                                 | 219,64     | 18,92            | 14,98     | 117,23        | 56,67      | 27,90           |
| 2.1   | Đất ở tại nông thôn                          | ONT | 117,85         | -                                     | 15,74      | 18,04            | 11,93     | 28,44         | 19,23      | 24,47           |
| 2.2   | Đất ở tại đô thị                             | ODT | 17,35          | 17,35                                 | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.3   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | TSC | 2,50           | 1,40                                  | -          | 0,15             | 0,26      | 0,38          | 0,16       | 0,15            |
| 2.4   | Đất quốc phòng                               | CQP | 2,23           | -                                     | -          | -                | -         | 2,23          | -          | -               |
| 2.5   | Đất an ninh                                  | CAN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp            | DSN | 5,64           | 2,04                                  | 0,08       | -                | 0,38      | 3,14          | -          | -               |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                   | DVH | 0,92           | -                                     | -          | -                | -         | 0,92          | -          | -               |

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                  | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                  |           |               |            |                 |
|--------|-----------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|------------------|-----------|---------------|------------|-----------------|
|        |                                                                       |     |                | Thị trấn Rạch Gốc                     | Xã Đất Mũi | Xã Tam Giang Tây | Xã Tân Ân | Xã Tân Ân Tây | Xã Viên An | Xã Viên An Đông |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                             | DXH | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                               | DYT | 1,72           | 1,34                                  | -          | -                | 0,38      | -             | -          | -               |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                | DGD | 3,00           | 0,70                                  | 0,08       | -                | -         | 2,22          | -          | -               |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                  | DTT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                              | DKH | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                         | DMT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                 | DKT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                         | DNG | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                | DSK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                              | CSK | 0,65           | 0,65                                  | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                   | SKK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                   | SKN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                 | SCT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                               | TMD | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                    | SKC | 0,65           | 0,65                                  | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                  | SKS | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                    | CCC | 4,47           | -                                     | 0,05       | -                | 2,12      | 2,30          | -          | -               |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                             | DGT | 1,45           | -                                     | 0,05       | -                | -         | 1,40          | -          | -               |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                               | DTL | 0,24           | -                                     | -          | -                | 0,24      | -             | -          | -               |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                   | DCT | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                 | DPC | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.5  | Đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                        | DRA | 1,88           | -                                     | -          | -                | 1,88      | -             | -          | -               |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                       | DNL | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công                    | DBV | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |

| TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                  |           |               |            |                 |
|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|------------------|-----------|---------------|------------|-----------------|
|        |                                                                         |     |                | Thị trấn Rạch Gốc                     | Xã Đất Mũi | Xã Tam Giang Tây | Xã Tân Ân | Xã Tân Ân Tây | Xã Viên An | Xã Viên An Đông |
|        | nghệ thông tin                                                          |     |                |                                       |            |                  |           |               |            |                 |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH | 0,56           | -                                     | -          | -                | -         | 0,56          | -          | -               |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV | 0,34           | -                                     | -          | -                | -         | 0,34          | -          | -               |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                            | TON | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 6,78           | 0,08                                  | -          | -                | 0,05      | 3,37          | -          | 3,28            |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC | 319,41         | 0,02                                  | 203,77     | 0,73             | 0,24      | 77,37         | 37,28      | -               |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng, ao, hồ, đầm, phá                      | MNC | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON | 319,41         | 0,02                                  | 203,77     | 0,73             | 0,24      | 77,37         | 37,28      | -               |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |

**Phụ lục IV**  
**DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT   | Chi tiêu sử dụng đất                                                   | Mã      | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |                  |           |               |            |                 |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------|------------|------------------|-----------|---------------|------------|-----------------|
|      |                                                                        |         |                | Thị trấn Rạch Gốc                     | Xã Đất Mũi | Xã Tam Giang Tây | Xã Tân Ân | Xã Tân Ân Tây | Xã Viên An | Xã Viên An Đông |
| 1    | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp                        | NNP/PNN | 4.347,98       | 395,94                                | 283,63     | 1.160,63         | 303,94    | 1.092,13      | 1.056,26   | 55,45           |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                          | LUA/PNN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.2  | Đất trồng cây hàng năm khác                                            | HNK/PNN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                  | CLN/PNN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                                      | RDD/PNN | 364,81         | -                                     | 193,58     | -                | 169,76    | -             | 1,47       | -               |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                                                      | RPH/PNN | 180,02         | 41,01                                 | 90,04      | 4,66             | 30,29     | 0,66          | 9,63       | 3,73            |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                      | RSX/PNN | 3.796,61       | 351,70                                | -          | 1.155,97         | 103,89    | 1.088,17      | 1.045,16   | 51,72           |
|      | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                           | RSN/PNN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                | NTS/PNN | 3,23           | 3,23                                  | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                | CNT/PNN |                | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.9  | Đất làm muối                                                           | LMU/PNN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                   | NKH/PNN | 3,30           | -                                     | -          | -                | -         | 3,30          | -          | -               |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp             |         | 4.951,53       | 195,71                                | -          | 843,44           | 1.667,11  | 9,89          | 547,00     | 1.688,38        |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp     | LUA/NNP | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |
| 2.2  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | 40,00          | -                                     | -          | -                | -         | -             | 40,00      | -               |
| 2.3  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | 4.694,97       | 145,05                                | -          | 827,95           | 1.540,59  | -             | 500,00     | 1.681,38        |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | 216,56         | 50,66                                 | -          | 15,49            | 126,52    | 9,89          | 7,00       | 7,00            |
| 3    | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi              | MHT/CTN | -              | -                                     | -          | -                | -         | -             | -          | -               |

|     |                                                                                                                                                   |         |      |      |   |   |   |   |   |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------|------|---|---|---|---|---|---|
|     | thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                                                                                |         |      |      |   |   |   |   |   |   |
| 4   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                    |         | 1,34 | 1,34 | - | - | - | - | - | - |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | -    | -    | - | - | - | - | - | - |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở                                                                                            | MHT/OTC | -    | -    | - | - | - | - | - | - |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                            | MHT/CSK | 1,34 | 1,34 | - | - | - | - | - | - |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                     | MHT/CSK | -    | -    | - | - | - | - | - | - |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                   | MHT/TMD | -    | -    | - | - | - | - | - | - |

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
 - PNN là mã loại đất theo quy hoạch;  
 - MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.